Tổng thể hệ thống quản lý tính cước, thanh toán (BilPay) dịch vụ trả sau:

Quản lý chặn mở

Quản lý sinh cước

Quản lý hồ sơ KH:

Tạo| Duyệt|Sửa

Quản lý chốt cước

Tổng hợp|Chốt|Giao

Cộng cụ:

Điều chỉnh|Hoãn chặn

Quản lý sản phẩm:

Đặc tính|Handset|Addon

Quản lý sau bán:

Đổi gói|Tách gộp HĐ| Đổi sim|In hóa đơn|Hủy gạch cước|CC tra cứu|Báo cáo|Đổi hạn mức|Rút cọc|Chặn, mở theo yêu cầu|Đăng ký Roaming

Quản lý thanh toán

Quản lý đấu nối:

Web|App

Quản lý hoa hồng phát triển

1. Nghiệp vụ phát triển thuê bao di động trả sau (BCCS 3.0)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Chọn loại khách hàng cá nhân hoặc doanh nghiệp.  + Với doanh nghiệp thì tìm khách hàng từ hệ thống quản lý DN tập trung đã có hồ sơ (tìm theo Nuit, License, tên DN và ID người đại diện).  + Với cá nhân thực hiện nhập loại giấy tờ, số ID(tự nhận diện số ID đã vượt quá 5 thuê bao), tên, ngày sinh, quốc tích, ảnh mặt trước, ảnh mặt sau.  Tự động kiểm tra không cho phép đấu nếu khách hàng (dựa vào số ID) có bất kỳ một dịch vụ trả sau nào đang quá hạn thanh toán > X ngày. |
| 2 | Chọn gói cước (gọi vào webservice để lấy về danh sách gói cước), hiển thị sắp xếp theo alphabet, có mô tả giá tiền và chính sách gói, cấu hình động hiển thị thành từng nhóm (ví dụ nhóm gói chuyên data, nhóm gói có handset). Hiện thị thông tin sản phẩm cũng hỗ trợ 2 ngôn ngữ anh/bồ. |
| 3 | Chọn lấy số ngẫu nhiên hoặc tìm số theo sở thích (tìm tuyệt đối hoặc tương đối số thích). |
| 4 | Nhập serial sim, kiểm tra sim phải đã xuất bán. |
| 5 | Chọn model máy đi kèm (là máy Movitel trong kho nhân viên), cấu hình động từng gói sẽ được đi kèm những dòng máy nào, chính sách giá bán nào và mức chiết khấu là bao nhiêu phần % so với chính sách giá bán đã cấu hình.  (Khi đấu hệ thống kiểm tra còn hàng và tự xuất bán 1 serial máy trong kho của nhân viên đấu, lấy giá theo chính sách giá bán đã cấu hình, trừ chiết khấu tính toán theo cấu hình). |
| 6 | Chọn gói addon đăng ký kèm, cấu hình động các gói addon được đi kèm cho từng gói cước chính. |
| 7 | Nhập hạn mức sử dụng, tự động kiểm tra giá trị nhập không vượt quá ngưỡng cấu hình động hạn mức theo từng gói cước.  Hệ thống tự set số tiền đặt cọc (cấu hình động số tiền cọc theo từng gói cước). |
| 8 | Nhập thông tin hợp đồng mới như sau (hoặc tìm kiếm hợp đồng cũ theo số hợp động hoặc danh sách các hợp đồng còn hiệu lực của khách hàng).  Ngày ký: tự động lấy ngày hiện tại.  Địa chỉ thông báo cước phải nhập cụ thể tỉnh, huyện, xã, địa chỉ chi tiết.  Địa chỉ in hóa đơn (tự động copy từ địa chỉ thông báo cước).  eMail nhận thông báo cước (không được trống).  Số điện thoại liên hệ (không được trống).  Chọn hoặc nhập mới đơn vị chi trả là số điện thoại Movitel có hồ sơ đúng và nếu chưa có ví thì tự động tạo ví cá nhân.  Upload bản ký hợp đồng mới hoặc phụ lục bổ sung của hợp đồng cũ.  Tùy chọn gạch cước bằng Ủy nhiệm chi (Direct debit) nếu chọn thì phải chọn mã ngân hàng, số tài khoản (account, NIB), và tải hợp đồng ủy nhiệm chi lên. |
| 9 | Nhập số tiền thanh toán cước trước. (tính lại phương án là để vào chức năng gạch cướ cho tách biệt). |
| 10 | Kiểm duyệt hợp đồng (tìm kiếm theo số thuê bao, theo số hợp đồng, theo user đã tiếp nhận tạo ra hợp đồng, theo tên khách hàng, theo id cá nhân hoặc nuit cá nhân, doanh nghiệp).  Thông tin hiển thị gồm đầy đủ các thông tin đã nhập liệu ở các bước trên.  Nếu từ chối: thì nhập lý do, cập nhật lại giấy nộp tiền về trạng thái bình thường và lưu lịch sử.  Nếu đồng ý thì thực hiện bước 12. |
| 11 | Thanh toán phí đấu nối gồm:  + tiền số đẹp nếu có  + tiền handset nếu có trừ chiết khấu  + tiền thanh toán cước trước nếu có  + tiền đặt cọc nếu có  Chọn hình thức thanh toán phí đấu nối: Cash|Bank tranfer (hỗ trợ 3 giấy)|Systafe (tối đa 3 giấy)|eMola|POS|Tiền thừa của đơn vị chi trả. |
| 12 | Thực hiện đấu nối luôn khi đồng ý, lên giao dịch bán hàng (cho khoản tiền số đẹp, handset) đúng tên, địa chỉ, nuit (với doanh nghiệp), số điện thoại, user đã đấu, lên giao dịch cước (với khoản tiền thanh toán cước trước), lên giao dich tiền đặt cọc, phần tiền gói cước, và tiền addon sẽ được tính vào hóa đơn trả sau chưa cần thu lúc đấu nối.  Với khách hàng cá nhân thực hiện chặn không cho kích hoạt, lưa thông tin hồ sơ vào sub\_profile\_info chờ cho đến khi CC duyệt hồ sơ đúng sẽ tự động được mở.  Lưu lại thông tin đơn vị chi trả vào cơ sở lưu trữ tập trung.  Lưu lại thông tin thuê bao tập trung vào bảng bilpay\_sub\_info  Khởi tạo dữ liệu trong bảng nợ cước bilpay\_sub\_debit. |

* Đấu lô nghiệp vụ xử lý tương tự đấu đơn lẻ, đầu vào sẽ là file theo mẫu gồm các trường thông tin:
* Serial
* Số điện thoại (Input vào thì có nghĩa là chọn số, để trống thì có nghĩa là lấy random)
* Gói cước (Theo danh sách cấu hình trong file template)
* Handset (tùy chọn)
* Addon (tùy chọn)
* Hạn mức của gói cước tương ứng
* Số tiền đặt cọc theo gói cước tương ứng
* Đấu lô thì chính sách nhóm như trả trước, đạt 20 thuê bao thì cho tạo nhóm gọi nội nhóm miễn phí, doanh nghiệp (hoặc AM) có thể quản trị nhóm trên portal emola.co.mz (thêm, xóa, gạch cước cho nhóm).

1. Nghiệp vụ sinh cước

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Định kỳ X phút lấy ra tập thuê bao trạng thái là đã đấu nối chưa bị hủy (không quan tâm có đang bị chặn hay không, đã active hay chưa) ở cơ sở dữ liệu tập trung (bilpay\_sub\_info) và chưa tự động được sinh cước trong ngày. |
| 2 | Với mỗi thuê bao kiểm tra trên tổng đài nếu chưa active hoặc đã bị chặn thì không sinh cước |
| 3 | Với mỗi thuê bao đủ điều kiện sinh cước thì thực hiện lấy giá cước tháng của gói mà thuê bao đang dùng.  Thực hiện sinh cước theo công thức:  Cước ngày = cước tháng/số ngày của tháng hiện tại  Làm tròn tới 2 chữ số sau dấu thập phân. |
| 4 | Lưu cước sinh ra vào bảng chi tiết cước sử dụng của thuê bao (bilpay\_sub\_charge)   * Có tiến trình riêng thực hiện định kỳ X phút quét bảng bilpay\_sub\_charge để cập nhật online cước nóng phát sinh cho thuê bao trong kỳ hiện tại (bilpay\_sub\_debit) cả sinh tự động và thực dùng (với di động qua cdr của vOCS). |
| 5 | Lưu lịch sử chạy (thời điểm chạy, số lượng thuê bao sinh được cước, số lượng thuê bao không sinh được cước, mã tiến trình, thời lượng chạy. |

1. Nghiệp vụ thanh toán (BCCS 3.0 xây tính năng gạch cước đơn lẻ ở cửa hàng)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Khách hàng cá nhân:   * Có thể thanh toán tại cửa hàng bằng tiền mặt hoặc n bank tranfer, n systafe hoặc POS * Qua ussd hoặc app eMola. * Qua hình thức pagamento của ngân hàng. * Direct debit (Xây tính năng phân quyền cho phép nhập file các thuê bao thanh toán bằng direct debit của ngân hàng trừ BCI, Moza đã tự động, kiểm tra đúng thuê bao có tích chọn hình thức direct debit, kiểm tra số tiền gạch không vượt số tiền direct đã nhập khi ký hợp đồng, thực hiện gạch khi tài chính duyệt và không lên công nợ cho giao dịch này tức trạng thái là được clear công nợ luôn).   Khách hàng doanh nghiệp:   * 4 cách giống kHCN * Tự selcare (hoặc AM làm thay) qua portal cho doanh nghiệp emola.co.mz bằng N bank tranfer, bằng N systafe, bằng tiền thừa của các lần bank tranfer, systafe trước đó, bằng ví Enterprise của DN.   (Tất cả các cách đều gọi vào webservice gạch cước chung của MVT, thông tin vào gồm: isdn, sub\_id, contract\_id, cust\_id, tel\_service\_id, pay\_value, pay\_method, staff\_code, bank\_code\_1, bank\_code2, bank\_code3, emola\_trans\_id, pagamento\_id trên giao dịch của eMola hoặc của pagamento).  Tất cả các kênh đều gạch theo thuê bao (riêng kênh pagamento và eMola qua ngân hàng là theo hợp đồng). |
| 2 | Hiển thị thông tin nợ hiện tại:   * Tên khách hàng * Nợ đầu kỳ * Đã thanh toán * Điều chỉnh * Tiền thanh toán trước * Tiền còn phải thu * Kỳ thu   Trên giao diện web thì hiển thị thêm các thông tin:   * Số hợp đồng * Địa chỉ thông báo cước. * Trạng thái thuê bao. * Tuổi nợ, loại dịch vụ. |
| 3 | Xác định thuê bao gạch.  Trường hợp thanh toán qua pagamento, hoặc eMola hệ thống xác định thuê bao gạch cước theo tiêu chí:   * Kiểm tra hợp đồng có đang dùng FTTH trả trước thì ưu tiên mua ngày sử dụng FTTH trả trước với toàn bộ số tiền. * Theo ưu tiên dịch vụ Mobile – FTTH – LL – PLC * Trong dịch vụ ưu tiên tuổi nợ xa tới gần. * Trong tuổi nợ ưu tiên giá trị nợ ít tới nhiều. * Trong giá trị nợ ưu tiên tuổi đời (tính theo thời gian đấu nối). * Trong tuổi đời thì lấy theo thứ tự alphabet account.   (Tìm trong bảng duy nhất bilpay\_sub\_debit). |
| 4 | Kiểm tra thông tin tiền:   * Với N bank tranfer, N systafe kiểm tra các giấy đúng tồn tại trên hệ thống tập trung, tổng tiền N giấy >= giá trị yêu cầu thanh toán. * Với eMola Enterprise, ví cá nhân, pagamento, tiền thừa thì bản thân dịch vụ đó đã cắt tiền xong (nhưng không lên giao dịch, hóa đơn) trước khi gọi vào core gạch nợ này. |
| 5 | Kiểm tra giao dịch treo, nếu không có bản ghi nợ cước kỳ hiện tại để gạch thì là giao dịch treo thực hiện lưu ghi nhận thông tin thanh toán để chờ chốt sổ xong mới chạy (lưu lại vào bilpay\_sub\_payment với sub\_debit là null). |
| 6 | Hệ thống phân bổ ghi nhận tiền thanh toán theo tiêu chí:   * Giảm trừ nợ cho thuê bao ưu tiên nhất (không tính phần cước nóng kỳ hiện tại), cập nhật online cộng dồn trường tiền thanh toán và giảm trừ trực tiếp trường dư nợ (remain\_debit) của kỳ hiện tại (bảng bilpay\_sub\_debit) * Hết thuê bao mà vẫn còn tiền thì lưu lại cộng dồn vào tiền thừa của kỳ hiện tại thuê bao đầu tiên ưu tiên nhất vừa được gạch. * Hệ thống cập nhật dư nợ các kỳ cũ từ n-6 trở lại, cập nhật từ kỳ xa tới kỳ gần, giảm trừ dư nợ ở mỗi kỳ (remain\_debit). |
| 7 | Lên hóa đơn gạch cước tự động |
| 8 | Thực hiện mở chặn nếu nợ còn phải thu sau khi thanh toán < 20 mt (cấu hình).  Kiểm tra trạng thái trên tổng đài mà đang chặn thì mở.  Kiểm tra trạng thái trên cơ sở dữ liệu BCCS 3.0 và BilPay mà đang chặn thì cập nhật đồng bộ sang mở. |
| 9 | Nhắn tin và gửi eMail kết quả thanh toán theo thông tin liên hệ trong hợp đồng.   * Mã giao dịch, sthời gian, số tiền đi kèm cụ thể từng thuê bao được thanh toán. |
| 10 | Lưu lịch sử thanh toán thời điểm thanh toán, kết quả thanh toán, toàn bộ thông tin đầu vào ở trên vào bảng bilpay\_sub\_payment (mỗi thuê bao và mỗi kỳ nợ được gạch là một bản ghi riêng). |

1. Nghiệp vụ chốt cước

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Tự động vào 0h1’ ngày 1 hàng tháng thực hiện lấy tất cả thuê bao trạng thái là đã đấu nối chưa bị hủy (không quan tâm có đang bị chặn hay không, đã active hay chưa) ở cơ sở dữ liệu tập trung các thuê bao (bilpay\_sub\_info) và chưa được chốt cước (chưa có kỳ cước mới trong bảng bilpay\_sub\_debit). |
| 2 | Với mỗi thuê bao xác định tổng giá trị được giảm trừ (bilpay\_sub\_adjust). |
| 3 | Với mỗi thuê bao tính lại cước đầu kỳ mới theo công thức:  Nợ đầu kỳ mới = dư nợ cuối kỳ liền trước (trường remain\_debit) + cước nóng kỳ liền trước (trường hot\_charge) – tiền thừa kỳ liền trước (remain\_money) + điều chỉnh.  Nếu nợ đầu kỳ mới tính ra âm thì đó là tiền thừa cho kỳ mới. |
| 4 | Với mỗi thuê bao xác định nợ khó đòi (quá 6 tháng) là dự nợ cuối kỳ của kỳ qua 6 tháng. |
| 5 | Tạo dữ liệu nợ kỳ cước mới cho thuê bao:   * Nợ đầu kỳ mới đã xác định ở trên, nếu âm thì đặt = 0. * Cước nóng kỳ mới = 0. * Nợ phải thu kỳ mới = nợ đầu kỳ mới. * Tiền thừa kỳ mới = nợ đầu kỳ mới nếu giá trị này âm, ngược lại thì = 0. * End\_debit = 0 |
| 6 | Phân tích giao dịch treo thực hiện thanh toán cho giao dịch treo này (gọi vào core gạch nợ với loại là giao dịch treo để bỏ qua bước kiểm tra nguồn tiền do đã được kiểm tra ở bước hình thành giao dịch treo rồi). |
| 7 | 8h sáng cùng ngày chốt cước gửi email thông báo cước và sms thông báo cước. |
| 8 | Lưu lịch sử chốt cước (thời điểm chốt, thuê bao được chốt, subid, contractid, custid, dự nợ cuối kỳ liên trước, cước nóng kỳ liền trước, tiền thừa kỳ liền trước, nợ khó đòi trước trước, nợ khó đòi sau chốt, thời lượng chốt xong cho thuê bao, mã tiến trình chốt. |

1. Nghiệp vụ giao thu

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Chạy tự động (trong hệ thống giao chỉ tiêu) vào 0h1’ ngày 5 hàng tháng lấy ra các thông tin:   * Nợ thường (thuê bao chỉ có nợ trong kỳ n-1 không có nợ các kỳ khác. * Nợ đọng là có phát sinh cước kỳ n-1 hay không thì tùy, nhưng có nợ ở bất kỳ từ kỳ n-2 tới tới n-6 🡪 ví dụ với thuê bao nợ 18 tuổi nhưng kỳ n-2 có phát sinh cước thì vẫn giao thu nhưng tách phần nợ từ n-6 trở lại để giao, còn > n-6 thì bóc tách không giao. * Nợ khó đòi (nợ xấu) là nợ quá 6 tháng (quá 6 tuổi). |
| 2 | Xác định đơn vị đảm nhận (chi nhánh, TT KHDN, đối tác thu cước) dựa vào địa chỉ thu cước tỉnh, huyện, xã đã nhập trong lúc tạo hợp đồng. |
| 3 | Giao cho đơn vị đã xác định giá trị cước phải thu chi tiết vào hệ thống giao chỉ tiêu. |
| 4 | Tổng hợp thông tin cước phải thu của từng đơn vị ra mail, gửi tự động tới danh sách mail của đơn vị. |

1. Nghiệp vụ in hóa đơn (BCCS 3.0)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Tìm kiếm giao dịch theo một trong các tiêu chí:   * Số thuê bao * Mã reference (gạch qua eMola hoặc pagamento). * Số hợp đồng. * Số hóa đơn.   Và chọn kỳ thanh toán. |
| 2 | Kiểm tra quyền in hóa đơn:   * Là user đã làm giao dịch gạch cước. * Là user có quyền và nằm trong cùng tỉnh của hợp đồng thuê bao. * Là user có quyền và thuộc kho MV * Kiểm tra quá 3 lần in hóa đơn (có công cụ cho TT KHDN được điều chỉnh mỗi lần in thêm 1 lần). |
| 3 | Gọi vào api lấy dữ liệu thông tin hóa đơn. |
| 4 | In theo phôi đính kèm. |

1. Nghiệp vụ in thông báo cước tại cửa hàng (BCCS 3.0)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Tìm kiếm giao dịch theo một trong các tiêu chí:   * Số thuê bao * Số hợp đồng   Và chọn kỳ thanh toán.  (Ở giao diện in thông báo cước có thêm lựa chọn tra cứu cước nóng của kỳ hiện tại). |
| 2 | Kiểm tra quyền in thông báo cước. |
| 3 | Gọi vào api lấy dữ liệu thông tin đã chốt cước. |
| 3 | Hiển thị và cho in theo phôi đính kèm (c Thanh kiểm tra điều chỉnh lại thông tin hiển thị trong thông báo cước, lấy theo 5 thông tin hiển thị ở bước thanh toán xem đã đủ chưa). |

1. Nghiệp vụ chặn cắt tự động

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Tự động định kỳ 10 phút (cấu hình) chạy lấy tất cả thuê bao trạng thái là đã đấu nối chưa bị hủy (không quan tâm có đang bị chặn hay không, đã active hay chưa) ở cơ sở dữ liệu tập trung các thuê bao (bilpay\_sub\_info). |
| 2 | Kiểm tra thuê bao có đang được hoẵn chặn (bilpay\_sub\_unlock) thì bỏ qua lưu lại lịch sử. |
| 3 | Kiểm tra thuê bao là nợ thường (chỉ có nợ kỳ n-1) và ngày hiện tại < 23 thì bỏ qua chưa cần chặn, lựu lại lịch sử chạy. |
| 3 | Với mỗi thuê bao lấy ra nợ còn phải thu của thuê bao (bảng bilpay\_sub\_debit) nếu < 20 mt (cấu hình) thì bỏ qua lưu lại lịch sử chạy. |
| 4 | Kiểm tra trạng thái trên tổng đài có đang bị chặn, nếu đã bị chặn thì cập nhật trạng thái chặn ở cơ sở dữ liệu hệ thống BilPay và BCCS 3.0 để đồng bộ lại trạng thái dù đang đúng hay sai.  Nếu chưa bị chặn thì thực hiện gọi lệnh tổng đài chặn lại (riêng PLC thì gửi mail cho đầu mối kỹ thuật để chặn vì không có tổng đài), rồi cập nhật cơ sở dữ liệu để đồng bộ. |
| 5 | Lưu lịch sử chặn (thời điểm chặn, lý do chặn, thông tin thuê bao, trạng thái tổng đài trước và sau chặn, trạng thái cơ sở dữ liệu trước và sau chặn, nợ cước còn phải thu ở thời điểm chặn). |

1. Nghiệp vụ hoãn chặn (BCCS 3.0)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Nhập file danh sách xin hoãn chặn (thông tin số thuê bao, số ngày xin hoãn) phân quyền chức năng lập yêu cầu (lý do, tờ trình, file danh sách). |
| 2 | TT KHDN duyệt yêu cầu xin hoãn chặn. |
| 3 | Hệ thống kiểm tra file hợp lệ, kiểm tra thuê bao đang bị chặn trên tổng đài thì mở và đồng bộ về cơ sở dữ liệu (BCCS 3.0 và BilPay Movitel). |
| 3 | Ghi nhận số ngày xin hõa chặn vào cơ sở dữ liệu (bilpay\_sub\_unblock) số ngày hoãn là maximum của số ngày xin và số ngày còn lại từ ngày hiện tại tới cuối tháng (nếu ngày xin hoãn là cách ngày cuối tháng hiện tại <= 2 ngày thì lấy ngày cuối tháng sau). |
| 4 | Lưu lịch sử user xin hoãn, user duyệt, danh sách xin hoãn, đường dẫn file xin hoãn, lý do xin hoãn, thời điểm xin hoãn, thời điểm duyệt. |

1. Nghiệp vụ điều chỉnh

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Luồng** |
| 1 | Nhập file danh sách xin điều chỉnh (thông tin số thuê bao, số tiền điều chỉnh có thể âm hoặc dương) phân quyền chức năng lập yêu cầu (lý do, tờ trình, file danh sách). |
| 2 | TT KHDN duyệt yêu cầu xin điều chỉnh, nếu từ chối thì nhập lý do. |
| 3 | Hệ thống kiểm tra file hợp lệ, số tiền điều chỉnh không sinh ra tiền thừa sau điều chỉnh. |
| 3 | Ghi nhận thông tin điều chỉnh vào cơ sở dữ liệu (bilpay\_sub\_adjust và bảng bilpay\_sub\_debit) giá trị điều chỉnh, ngày giờ, user lập, user duyệt, đường dẫn file danh sách, thời điểm lập, thời điểm duyệt, lý do điều chỉnh, đường dẫn file phê duyệt ký BOD. |

1. Nghiệp vụ đổi gói cước (BCCS 3.0) – Nguyên
2. Nghiệp vụ hủy hợp đồng (BCCS 3.0) - Nguyên
3. Nghiệp vụ tách, gộp hợp đồng (BCCS 3.0) - Nguyên
4. Nghiệp vụ đổi địa chỉ (BCCS 3.0) - Nguyên
5. Nghiệp vụ đổi sim (BCCS 3.0)
6. Nghiệp vụ thay đổi hạn mức (BCCS 3.0) - Nguyên
7. Nghiệp vụ rút tiền đặt cọc (BCCS 3.0) - Nguyên
8. Nghiệp vụ yêu cầu chặn/mở dịch vụ. (BCCS 3.0) - Hà
9. Nghiệp vụ tra cứu thông tin thuê bao, hợp đồng, khách hàng, tra cứu chi tiết cước. (BCCS 3.0) - Hà
10. Nghiệp vụ tiếp nhận, xử lý sự cố. (BCCS 3.0) - Hà
11. Thay đổi địa chỉ thông báo cước (BCCS 3.0) - Nga

**Kế hoạch cắt chuyển:**

* 15/6 nghiệm thu được trên BCCS 3.0 với cả thuê bao mới và thuê bao cũ (cắt chuyển thử nghiệm 20/6) các tính năng bên dưới.
* 15/6 nghiệm thu webservice của 3.0 để:
* Lấy thông tin khách hàng cá nhân (theo cus\_id hoặc id\_no lấy ra cus\_name, ngày sinh, quốc tịch, địa chỉ, giới tính, loại giấy tờ, ngày tạo) phục vụ hiển thị thông tin trên hệ thống quản lý hồ sơ.
* Lấy thông tin hợp đồng (theo contract\_id hoặc mã hợp động lấy ra được tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể, mã hợp đồng, ngày tạo, người duyệt hợp đồng) phụ vụ làm cơ sở giao thu.
* 15/6 nghiệm thu hệ thống quản lý tính cước, thanh toán, chặn cắt, công cụ giảm trừ, hoãn chặn mới cả nghiệp vụ và báo cáo tiêu dùng, doanh thu MVT và BI Tập đoàn.
* 3/7 sau khi chốt cước tháng 6 thì đẩy dữ liệu chốt vào hệ thống tính cước, thanh toán mới.
* 1/7 chốt danh sách thuê bao, hợp đồng, khách hàng cắt về database BCCS 3.0 không cần đồng bộ ngược lại về 1.0.

Danh sách tính năng trên BCCS 3.0:

* 1/7 tính năng đấu nối mới chạy theo luồng mới trên giao diện web BCCS 3.0, thuê bao sinh ra ở database của BCCS 3.0 quá trình đấu phải gọi vào webservice của MVT để tạo dữ liệu phục vụ tính cước bảng bilpay\_sub\_info, và bảng quản lý hồ sơ tập trung sub\_profile\_info.
* 1/7 các tính năng của CC và Counter: tra cứu lịch sử tác động, thông tin thuê bao, thông tin khách hàng, thông tin hợp đồng, thông tin thuê bao, tiếp nhận phản ánh sự cố.
* 1/7 các tính năng gạch cước tại cửa hàng, tra cứu lịch sử thanh toán, lịch sử nợ cước, hóa đơn cước nhưng dữ liệu lấy qua webservice của MVT cấp.
* 15/7 các tính năng đổi sim (tại cửa hàng, còn đổi sim qua ussd, mBCCS thì MVT rà soát đảm bảo), đổi gói cước, tách, gộp hợp đồng, hủy gạch cước (gọi vào webservice MVT), báo cáo hóa đơn gạch cước.
* 1/8 các tính năng đổi hạn mức, rút tiền đặt cọc, chặn/mở theo yêu cầu.